NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CTCP MĨ THUẬT & TRUYỀN THÔNG

Số : 86 /CV-MTTT
V/v: Giải trình chênh lệch giảm DT, LN của quý II/2023 so với quý II/2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Kính gửi: **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông đã gửi Báo cáo tài chính quý II/2023 lên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo quy định. Trong đó, một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của quý II/2023 tăng hơn so với quý II/2022 (chênh lệch trên 10%). Vì vậy, Công ty chúng tôi làm công văn này xin giải trình đến Quý Sở cụ thể như sau:

- Quý II/2023, Công ty thực hiện nhiều giải pháp thúc đẩy bán hàng nên doanh thu tăng 20,2 tỉ đương đương với mức tăng trưởng 26% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán tăng ít hơn doanh thu, vì thế lợi nhuận gộp quý II tăng 2 tỉ trong khi chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gần như không thay đổi nên lợi nhuận trước thuế TNDN quý II tăng 2,1 tỉ tương đương với mức tăng 106% so với cùng kỳ. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố;

Trân trọng báo cáo!

CTCP Mĩ thuật và Truyền thông
Giám đốc

M.S.D.N: 0102366521 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG - Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Phạm Văn Thắng

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *HĐQT, BGĐ,KTT, BKS Công ty*
- *Lưu HC;*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**105,429,297,639**	**127,884,585,895**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**8,258,386,131**	**11,237,414,969**
111	1. Tiền		3,258,386,131	11,237,414,969
112	2. Các khoản tương đương tiền		5,000,000,000	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**12,250,000,000**	**18,094,705,005**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		750,000,000	750,000,000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11,500,000,000	17,344,705,005
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**31,349,725,286**	**39,898,300,766**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		26,651,025,794	33,849,799,226
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		891,156,751	763,177,702
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	4,426,966,720	5,904,747,817
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(619,423,979)	(619,423,979)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**06**	**48,345,109,084**	**52,891,581,793**
141	1. Hàng tồn kho		49,421,370,428	53,967,843,137
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1,076,261,344)	(1,076,261,344)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5,226,077,138**	**5,762,583,362**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	09	5,226,077,138	5,605,103,468
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	157,479,894
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**30,119,920,293**	**34,070,928,013**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**5,171,512,300**	**7,521,558,831**
216	6. Phải thu dài hạn khác	05	5,171,512,300	7,521,558,831
220	**II. Tài sản cố định**		**18,453,382,181**	**19,447,179,313**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	17,406,991,788	18,139,530,416
222	*- Nguyên giá*		*35,119,414,952*	*35,119,414,952*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(17,712,423,164)*	*(16,979,884,536)*
227	3. Tài sản cố định vô hình		1,046,390,393	1,307,648,897
228	*- Nguyên giá*		*2,220,697,277*	*2,220,697,277*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1,174,306,884)*	*(913,048,380)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**81,818,182**	**81,818,182**
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		81,818,182	81,818,182
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**6,413,207,630**	**7,020,371,687**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	09	6,413,207,630	7,020,371,687
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**135,549,217,932**	**161,955,513,908**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**66,803,187,709**	**89,556,758,951**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**66,803,187,709**	**89,556,758,951**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		40,478,890,206	45,341,444,183
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,457,061,885	1,099,777,200
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	1,918,578,838	3,687,465,532
314	4. Phải trả người lao động		17,386,595,786	29,716,366,634
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			407,440,556
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	11	2,320,717,495	7,529,960,202
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3,241,343,499	1,774,304,644
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**68,746,030,223**	**72,398,754,957**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**12**	**68,746,030,223**	**72,398,754,957**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		39,779,360,000	39,779,360,000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*39,779,360,000*	*39,779,360,000*
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		24,022,052,102	19,467,200,684
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4,944,618,121	13,152,194,273
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*4,944,618,121*	*13,152,194,273*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**135,549,217,932**	**161,955,513,908**

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Văn Quyết	Nguyễn Văn Quyết	Phạm Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**13**	**99,166,124,333**	**78,975,021,525**	**174,666,425,476**	**136,692,541,297**
					-	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
					-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**99,166,124,333**	**78,975,021,525**	**174,666,425,476**	**136,692,541,297**
					-	-
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**14**	**69,362,810,325**	**51,155,504,599**	**121,672,532,784**	**88,526,287,674**
					-	-
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**29,803,314,008**	**27,819,516,926**	**52,993,892,692**	**48,166,253,623**
					-	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15	333,862,310	283,444,183	550,162,615	469,102,777
22	7. Chi phí tài chính		63,832,870		156,028,078	-
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-	-	-
24	8. Chi phí bán hàng		21,917,807,923	20,955,961,286	39,145,260,472	36,815,218,294
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4,032,202,242	5,146,033,586	7,757,739,602	7,785,793,661
					-	-
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**4,123,333,283**	**2,000,966,237**	**6,485,027,155**	**4,034,344,445**
					-	-
31	11. Thu nhập khác		72,207,853	369,563,462	136,123,661	411,300,294
32	12. Chi phí khác		155,694,250	137,564,130	205,826,699	187,026,104
					-	-
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(83,486,397)**	**231,999,332**	**(69,703,038)**	**224,274,190**
					-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**4,039,846,886**	**2,232,965,569**	**6,415,324,117**	**4,258,618,635**
					-	-
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		843,026,691	443,961,431	1,470,705,996	977,298,359
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
					-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**3,196,820,195**	**1,789,004,138**	**4,944,618,121**	**3,281,320,276**
					-	-
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**804**	**450**	**1,243**	**825**
					-	-
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**		**804**	**450**	**1,243**	**825**

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Văn Quyết	Nguyễn Văn Quyết	Phạm Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***6,415,324,117***	***4,258,618,635***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***182,376,013***	***364,618,707***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		732,538,628	1,019,555,671
03	- Các khoản dự phòng		-	(235,852,369)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(550,162,615)	(419,084,595)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***6,597,700,130***	***4,623,237,342***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8,548,575,480	14,452,542,615
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4,546,472,709	4,540,341,904
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(18,046,130,686)	(19,082,245,562)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		986,190,387	(6,651,158,726)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4,036,601,495)	(2,967,018,242)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,247,743,008)	(464,700,000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(3,651,536,483)***	***(5,549,000,669)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(284,100,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5,844,705,005	2,935,831,969
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		550,162,615	433,932,843
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***6,394,867,620***	***3,085,664,812***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5,722,359,975)	(5,567,935,630)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(5,722,359,975)***	***(5,567,935,630)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(2,979,028,838)**	**(8,031,271,487)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**11,237,414,969**	**18,733,832,710**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**8,258,386,131**	**10,702,561,223**

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Văn Quyết	Nguyễn Văn Quyết	Phạm Văn Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông được thành lập theo Quyết định số 1064/QĐ-TCNS ngày 13/09/2007 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019582 ngày 14/09/2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14/09/2007. Từ đó đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất ngày 31/05/2023 với mã số doanh nghiệp là 0102365521.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 12A, Tòa Diamond Flower, Lô đất C1, KĐT Trung Hòa Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 113/GCN-SGDHN ngày 17/12/2010 với mã chứng khoán là ADC. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội là ngày 24/12/2010.

Vốn điều lệ:	39,779,360,000	đồng
Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2023:	39,779,360,000	đồng

Lĩnh vực kinh doanh

Phát hành sách mầm non; Bán lẻ sách báo, văn phòng phẩm, đồ dùng gia đình; Thiết kế đồ họa các xuất bản phẩm phục vụ ngành giáo dục và các xuất bản phẩm khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí. Chi tiết: Tổ chức hoạt động vẽ, sáng tác các tác phẩm nghệ thuật và các hoạt động hội họa khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế trang web; Dịch vụ thiết kế nội thất, ngoại thất và các dịch vụ thiết kế chuyên dụng khác (thời trang, mẫu quần áo, đồng phục học sinh, giày dép, thiết kế phối cảnh phim, sân khấu); Tư vấn và thiết kế quảng cáo thương mại; Thiết kế đồ họa các xuất bản phẩm phục vụ ngành giáo dục và các xuất bản phẩm khác;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: Tổ chức hội chợ triển lãm, trưng bày giới thiệu sản phẩm thương mại;
- In ấn. Chi tiết: Dịch vụ chế bản, in các sản phẩm ngành giáo dục;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Buôn bán nguyên liệu, vật tư phục vụ ngành in ấn, chế bản, mĩ thuật và truyền thông;
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Mở trường dạy nghề, đào tạo huấn luyện nghiệp vụ chuyên ngành mĩ thuật, thiết kế - đồ họa (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Kinh doanh đồ dùng, thiết bị dạy – học; Phát hành sách, tranh - ảnh phục vụ cho ngành giáo dục và các sản phẩm khác (lịch, catalogue) (không bao gồm xuất nhập khẩu); Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất khẩu các nguyên liệu, vật tư và các sản phẩm in ấn, chế bản, mĩ thuật và truyền thông (trừ loại Nhà nước cấm); Dịch vụ ủy thác xuất khẩu;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và hàng giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình. Chi tiết: Hoạt động sản xuất các chương trình truyền hình và các chương trình quảng cáo (không hoạt động sản xuất phim ảnh);

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tất cả các tài sản cố định hiện có.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	1,5 - 3,5 năm
- Phương tiện vận tải	03 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

  Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	894,888,064	5,366,458,824
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,363,498,067	5,870,956,145
Các khoản tương đương tiền	5,000,000,000	-
	8,258,386,131	**11,237,414,969**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12,250,000,000	12,250,000,000	18,094,705,005	18,094,705,005
- Cổ phiếu Công ty CP DVXB Giáo dục Hà Nội	750,000,000	750,000,000	750,000,000	750,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	11,500,000,000	11,500,000,000	17,344,705,005	17,344,705,005
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
	12,250,000,000	**12,250,000,000**	**18,094,705,005**	**18,094,705,005**

5. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- BHXH, BHYT, BHTN	-	-	3,967,060	-
- Lãi dự thu	-	-	-	-
- Tạm ứng	669,980,568	-	3,399,383,108	-
- Ký cược, ký quỹ	1,153,504,000	-	1,107,504,000	-
- Phải thu khác	2,603,482,152	-	1,393,893,649	-
	4,426,966,720	**-**	**5,904,747,817**	**-**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5,171,512,300	-	7,521,558,831	-
	5,171,512,300	**-**	**7,521,558,831**	**-**

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	5,123,353,956	-	5,541,826,400	-
- Thành phẩm	27,023,589,659	(1,076,261,344)	22,118,144,769	(1,076,261,344)
- Hàng hóa	15,304,250,662	-	3,077,783,475	-
- Hàng gửi bán	1,970,176,151	-	23,230,088,493	-
	49,421,370,428	**(1,076,261,344)**	**53,967,843,137**	**(1,076,261,344)**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10,195,373,192	5,608,922,645	1,189,119,831	18,125,999,284	35,119,414,952
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**10,195,373,192**	**5,608,922,645**	**1,189,119,831**	**18,125,999,284**	**35,119,414,952**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8,292,537,181	5,057,931,055	1,153,308,090	2,476,108,210	16,979,884,536
- Khấu hao trong kỳ	343,540,242	194,368,044	13,370,348	181,259,994	732,538,628
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**8,636,077,423**	**5,252,299,099**	**1,166,678,438**	**2,657,368,204**	**17,712,423,164**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1,902,836,011	550,991,590	35,811,741	15,649,891,074	18,139,530,416
Tại ngày cuối kỳ	**1,559,295,769**	**356,623,546**	**22,441,393**	**15,468,631,080**	**17,406,991,788**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính			Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	2,220,697,277	-	-	2,220,697,277
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**-**	**2,220,697,277**	**-**	**-**	**2,220,697,277**
Khấu hao					
Số dư đầu năm	-	913,048,380	-	-	913,048,380
Số tăng trong kỳ	-	261,258,504	-	-	261,258,504
Số dư cuối kỳ	**-**	**1,174,306,884**	**-**	**-**	**1,174,306,884**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	1,307,648,897	-	-	1,307,648,897
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**1,046,390,393**	**-**	**-**	**1,046,390,393**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Thuê sửa chữa cửa hàng	2,049,898,161	3,799,639,086
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	366,780,261	243,059,674
- Phí quản lý	1,586,938,615	18,513,012
- Bản quyền tác giả	913,673,472	1,157,969,992
- Các khoản khác	308,786,629	385,921,704
	5,226,077,138	**5,605,103,468**
b) Dài hạn		
- Chi phí xây dựng, sửa chữa chờ phân bổ	82,710,438	269,699,274
- Chi phí thuê cửa hàng, kho, xưởng…	5,005,000,000	5,870,222,233
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	597,969,945	506,861,640
- Chi phí triển khai phần mềm ERP	-	-
- Các khoản khác	727,527,247	373,588,540
	6,413,207,630	**7,020,371,687**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	5,502,662,942	4,158,212,097	1,344,450,845
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,140,063,492	1,470,665,996	4,036,601,495	574,127,993
- Thuế thu nhập cá nhân	547,402,040	2,647,561,423	3,194,963,463	-
Cộng	**3,687,465,532**	**9,620,890,361**	**11,389,777,055**	**1,918,578,838**

11. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1,788,645,073	1,667,448,553
- Các khoản phải trả phải nộp khác	532,072,422	5,862,511,649
Phải trả khác	*532,072,422*	*5,862,511,649*
	2,320,717,495	**7,529,960,202**

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**39,779,360,000**	**-**	**19,467,200,684**	**13,152,194,273**	**72,398,754,957**
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Giảm trong kì	-	-		-	-
Số dư cuối kỳ trước	**39,779,360,000**	**-**	**19,467,200,684**	**13,152,194,273**	**72,398,754,957**
Số dư đầu năm nay	**39,779,360,000**	**-**	**19,467,200,684**	**13,152,194,273**	**72,398,754,957**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	4,554,851,418	-	4,554,851,418
Lãi trong kỳ này	-	-	-	4,944,618,121	4,944,618,121
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(13,152,194,273)	(13,152,194,273)
Số dư cuối kỳ này	**39,779,360,000**	**-**	**24,022,052,102**	**4,944,618,121**	**68,746,030,223**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	39,779,360,000	39,779,360,000
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	39,779,360,000	39,779,360,000

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,977,936	3,977,936
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,977,936	3,977,936
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3,977,936*	*3,977,936*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,977,936	3,977,936
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3,977,936*	*3,977,936*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

f) Các quỹ của Công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	24,022,052,102	19,467,200,684
	24,022,052,102	**19,467,200,684**

13. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán sách tham khảo	90,715,691,378	78,110,743,478
Doanh thu phim, mỹ thuật, truyền thông	8,450,432,955	864,278,047
	99,166,124,333	**78,975,021,525**

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
	VND	VND
Giá vốn sách tham khảo	66,941,735,822	50,956,679,736
Giá vốn phim, mỹ thuật, truyền thông	2,421,074,503	198,824,863
	69,362,810,325	**51,155,504,599**

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	243,862,310	208,444,183
Cổ tức, lợi nhuận được chia	90,000,000	75,000,000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
	333,862,310	**283,444,183**

16. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,258,386,131	-	11,237,414,969	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36,249,504,814	(619,423,979)	47,276,105,874	(619,423,979)
Các khoản cho vay	11,500,000,000	-	17,344,705,005	-
Đầu tư ngắn hạn	750,000,000	-	750,000,000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	56,757,890,945	**(619,423,979)**	**76,608,225,848**	**(619,423,979)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2023	01/01/2023
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	42,799,607,701	52,871,404,385
Chi phí phải trả	-	407,440,556
	42,799,607,701	**53,278,844,941**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2023	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,258,386,131	-	-	8,258,386,131
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30,458,568,535	5,171,512,300	-	35,630,080,835
Các khoản cho vay	11,500,000,000	-	-	11,500,000,000
Đầu tư ngắn hạn	750,000,000	-	-	750,000,000
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	50,966,954,666	**5,171,512,300**	**-**	**56,138,466,966**
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11,237,414,969	-	-	11,237,414,969
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39,135,123,064	7,521,558,831	-	46,656,681,895
Các khoản cho vay	17,344,705,005	-	-	17,344,705,005
Đầu tư ngắn hạn	750,000,000	-	-	750,000,000
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	68,467,243,038	**7,521,558,831**	**-**	**75,988,801,869**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2023	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	42,799,607,701	-	-	42,799,607,701
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	42,799,607,701	**-**	**-**	**42,799,607,701**
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	52,871,404,385	-	-	52,871,404,385
Chi phí phải trả	407,440,556	-	-	407,440,556
	53,278,844,941	**-**	**-**	**53,278,844,941**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

17. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tên công ty	Mối quan hệ
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Nhà đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Nhà đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	Nhà đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà đầu tư
Công ty Cổ phần Bản đồ Tranh ảnh Giáo dục	Công ty chung nhà đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Cần Thơ	Nhà đầu tư
Tạp chí Toán học và Tuổi trẻ	Nhà đầu tư
Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ	Nhà đầu tư
Tạp chí Toán tuổi thơ	Nhà đầu tư
Công ty CP in Sách Giáo khoa tại Thành phố Hà Nội	Công ty chung nhà đầu tư
Công ty CP in Sách Giáo khoa Hòa Phát	Công ty chung nhà đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	Công ty chung nhà đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	Công ty chung nhà đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty chung nhà đầu tư
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Công ty chung nhà đầu tư
Công ty CP Học Liệu	Công ty chung nhà đầu tư
Công ty CP Học Liệu Giáo dục Hà Nội	Công ty chung nhà đầu tư
Công ty CP Sách Thiết bị Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty chung nhà đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Công ty chung nhà đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Công ty chung nhà đầu tư
Công ty CP Sách dịch và Tự điển Giáo dục	Công ty chung nhà đầu tư
Công ty CP Sách Dân tộc	Công ty chung nhà đầu tư
Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh	Công ty chung nhà đầu tư
Công ty CP Mỹ thuật Sao Mai	Công ty chung nhà đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	Công ty chung nhà đầu tư
Công ty CP Thiết kế và Phát hành Sách Giáo dục	Công ty chung nhà đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Công ty chung nhà đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Công ty chung nhà đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Công ty chung nhà đầu tư

18. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC và báo cáo tài chính quý II năm 2022 do Công ty tự lập.

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Văn Quyết	Nguyễn Văn Quyết	Phạm Văn Thắng

M.S.D.N: 0102365521 C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG ★ Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

PHẠM VĂN THẮNG

Digitally signed by PHẠM VĂN THẮNG
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Đống Đa, o=Công Ty Cổ Phần Mĩ Thuật Và Truyền Thông, title=Giám đốc, cn=PHẠM VĂN THẮNG, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND: 183222333
Date: 2023.07.20 21:19:12 +07'00'